TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Bản án số: 151/2021/DS-PT Ngày 04-5-2021 V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Nga

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Phúc

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Hồng Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2021/TLPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 116/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Văn C, sinh năm: 1958; địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

(Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 10/6/2019).

- *Bị đơn:*

1. Ông Lê Hồng P, sinh năm: 1975;

2. Bà Lê Thị P, sinh năm: 1979;

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị P: Ông Lê Hồng P, sinh năm: 1975;

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

(Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 02/3/2020).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Văn T, sinh năm: 1948;

2. Bà Đỗ Thị T, sinh năm: 1950;

Địa chỉ: Ấp Y, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

3. Lê Ngọc A, sinh năm: 2002;

4. Lê Hồng T1, sinh năm: 2005;

Người đại diện hợp pháp của Lê Ngọc A và Lê Hồng T1: Ông Lê Hồng P, sinh năm: 1975;

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

5. Bà Lê Thị Kim X, sinh năm: 1993;

6. Ông Đỗ Văn N, sinh năm: 1991;

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị Kim X, ông Đỗ Văn N: Ông Phan Văn C, sinh năm 1958; địa chỉ: ấp G, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:*

1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

2. Các bị đơn ông Lê Hồng P, bà Lê Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 24 tháng 7 năm 2019 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N cũng như người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phan Văn C trình bày:

Ngày 06/9/2018 vợ chồng ông P, bà P có làm giấy tay chuyển nhượng cho bà N nền nhà lô C ngang 10m, chiều dài 20m giá tiền 160.000.000đồng vị trí tuyến dân cư vượt lũ Kênh A nối dài xã T, huyện T, tỉnh Long An, bà N đã trả trước 100.000.000đồng, sau khi lập thủ tục sang tên thì bà N sẽ trả tiếp số tiền còn lại là 60.000.000đồng. Trong phần diện tích đất chuyển nhượng có đất của ông Lê Văn T là cha của ông P, ông P cho biết là do ông T đồng ý cho ông P chuyển nhượng đất cho bà N, khi lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà N liên hệ với ông Lê Văn T và bà Đỗ Thị T thì được họ đồng ý.

Khi ông P, bà P báo cho bà N đất được cấp quyền sử dụng thì bà P có đến nhà bà N lấy thêm 20.000.000đồng nói là ông P kêu lấy tiền về làm giấy tờ. Sau đó khi đến Ủy ban nhân dân xã T lập thủ tục chuyển nhượng thì thửa A tờ bản đồ số K lô CA diện tích 100m^2 của ông Lê Văn T được phép sang nhượng, còn thửa B tờ bản đồ số K lô CB của ông P chưa được chuyển nhượng do chưa đến thời hạn 10 năm nên bà N giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P và ông T, thời gian sau ông P yêu cầu bà N đưa thêm tiền, bà N không đưa vì bà T mẹ ông P không đồng ý vì trong đó có tiền ông T, nên xảy ra tranh chấp. Ngày 03/7/2019 hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã ông P xin chuộc lại đất và trả tiền cùng tiền lãi theo mức lãi suất Ngân hàng nhưng bà N không đồng ý.

Trong đơn khởi kiện ngày 24/7/2019, bà N yêu cầu ông P bà P tiếp tục thực

hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sau đó trong biên bản hòa giải ngày 23/3/2020 người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phan Văn C yêu cầu ông P bà P tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng thửa đất B, yêu cầu ông T bà T thực hiện hợp đồng chuyển nhượng thửa đất A, sau đó bà N có thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N với ông P, bà P thửa đất B lô CB, thửa A lô CA tờ bản đồ 6-1 diện tích 200m^2 vị trí Ấp Y (tuyến dân cư vượt lũ Kênh A nối dài) xã T, huyện T, tỉnh Long An, đồng thời yêu cầu ông P và bà P trả số tiền 240.000.000đồng theo giá Hội đồng định giá đã định. Còn số tiền 20.000.000đồng lúc giao cho bà P không có giấy tờ nên bà N rút lại yêu cầu này.

Bị đơn ông Lê Hồng P đồng thời ông P đại diện cho bà Lê Thị P trình bày:

Năm 2018 vợ chồng ông chuyển nhượng 01 lô đất ngang 10m dài 20m cho bà N thuộc thửa A tờ bản đồ số K lô CA diện tích 100m^2 và thửa B tờ bản đồ số K lô CB diện tích 100m^2 vị trí tuyến dân cư vượt lũ Kênh A nối dài xã T, giá tiền 160.000.000đồng nhận trước của bà N 100.000.000đồng.

Sau đó Ủy ban nhân dân xã T thông báo lô đất của ông chưa đủ thời hạn 10 năm nên không chuyển nhượng được thì ông có báo bà N không làm thủ tục được và kêu bà N trả thêm 50.000.000đồng để ông mua lô đất khác thì bà N không đồng ý thì xảy ra tranh chấp. Nay ông đồng ý hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa A lô CA và thửa B lô CB vị trí Ấp Y, xã T, huyện T, tỉnh Long An và chấp nhận trả bà N lại 100.000.000đồng, còn số tiền 20.000.000đồng bà P không có nhận nên không đồng ý trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T và bà Đỗ Thị T, đồng thời ông T đại diện cho bà Đỗ Thị T trình bày:

Ông và bà T có mua 01 lô đất thửa A tờ bản đồ số K lô CA, còn vợ chồng P mua 01 lô đất thửa B tờ bản đồ số K lô CB vị trí tại tuyến dân cư vượt lũ Kênh A nối dài xã T, huyện T, tỉnh Long An, nhằm để cho vợ chồng ông P có đất ở. Khi vợ chồng P sang nhượng đất cho bà N thì ông không biết, cũng như ông không nhận tiền của bà N. Nay ông không đồng ý chuyển nhượng đất cho bà N.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim X và ông Đỗ Văn N do ông Phan Văn C đại diện trình bày:

Bà X, ông N thống nhất với ý kiến của bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện, xin hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị N với ông Lê Hồng P và bà Lê Thị P đối với thửa B lô CB diện tích 100m^2 và thửa A lô CA diện tích 100m^2 vị trí tuyến dân cư vượt lũ Kênh A nối dài xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Ngọc A trình bày:

Chị là con ruột của ông P, bà P, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên chị không biết, chị yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DSST, ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã căn cứ khoản 3 Điều 26, 35, 39, 244 Bộ luật Tố tụng

Dân sự năm 2015; Điều 119, 122, 129, 131, 500, 502 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều167, 188, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đã tuyên xử:

1. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/9/2018 giữa bà Nguyễn Thị N với ông Lê Hồng P, bà Lê Thị P là vô hiệu.

2. Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N yêu cầu ông Lê Hồng P, bà Lê Thị P trả 20.000.000đồng.

3. Buộc ông Lê Hồng P, bà Lê Thị P có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị N, tổng số tiền 180.000.000đồng.

4. Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả lại ông Lê Hồng P, bà Lê Thị P 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Thửa A tờ bản đồ số K. Địa chỉ Ấp Y (Tuyến dân cư vượt lũ Kênh A nối dài xã T, lô CA) số CO XY của ông Lê Văn T được UBND huyện T cấp ngày 03/01/2019 và Thửa B tờ bản đồ số K. Địa chỉ Ấp Y (Tuyến dân cư vượt lũ Kênh A nối dài xã T, lô CB) số CO XT của ông Lê Hồng P được UBND huyện T cấp ngày 03/01/2019 (bản gốc).

Ông Lê Hồng P và bà Lê Thị P trả cho bà Nguyễn Thị N tiền đo đạc, xem xét thẩm định và định giá 3.431.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Hồng P và bà Lê Thị P phải chịu 9.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000đồng tiền tạm ứng án phí của ông P, bà P theo biên lai thu số 0001207 ngày 20/10/2020, ông P và bà P tiếp tục nộp 8.700.000đồng tiền án phí. Hoàn trả lại bà N 4.000.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0000795 ngày 14/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22 tháng 01 năm 2021 nguyên đơn bà Nguyễn Thị N làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án sửa bản án sơ thẩm, buộc ông P bà P liên đới trả cho bà N 240.000.000đồng.

Ngày 20 tháng 01 năm 2021 bị đơn ông Lê Hồng P và bà Lê Thị P làm đơn kháng cáo chỉ đồng ý trả cho bà N 100.000.000đồng cùng tiền lãi theo mức lãi suất của ngân hàng.

Trong phiên tòa phúc thẩm ngày 23/4/2021 người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phan Văn C yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định lại giá trị quyền sử dụng đất, sau khi định giá lại, Tòa án mở lại phiên tòa. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phan Văn C và bị đơn ông Lê Hồng P đồng thời ông P đại diện cho bà P không rút đơn kháng cáo, ông C tiếp tục yêu cầu ông P bà P hoàn trả số tiền 240.000.000đồng và đồng ý với chứng thư thẩm định giá mà Tòa án trưng cầu

giám định lại. Bị đơn ông Lê Hồng P không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, chỉ đồng ý trả số tiền đã nhận là 100.000.000đồng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn bà N, của bị đơn ông P bà P đúng quy định tại Điều 272, 279 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và kiểm sát trực tiếp tại phiên tòa, xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự thấy rằng:

Giao dịch hợp đồng chuyển nhượng lô nền nhà C tuyến dân cư vượt lũ Kênh A nối dài giữa bà N và ông P bà P vô hiệu do vi phạm điều kiện về nội dung và chưa tuân thủ điều kiện về hình thức do thửa đất chưa đủ điều kiện chuyển nhượng, ông P bà P chưa có quyền sử dụng đất. Việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu căn cứ quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự. Trong trường hợp này cả bà N và ông P bà P đều có lỗi đều phải chịu thiệt hại. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn được làm đúng theo quy định tại Điều 272 và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Bà Nguyễn Thị N khởi kiện tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Lê Hồng P và bà Lê Thị P. Các bên đều thừa nhận đối tượng của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là lô nền C với chiều ngang 10m chiều dài 20m vị trí tuyến dân cư vượt lũ Kênh A nối dài với giá chuyển nhượng là 160.000.000đồng.

[3] Vào thời điểm xác lập hợp đồng ngày 06/9/2018 thì phần diện tích đất chưa được cấp quyền sử dụng, đến ngày 03/01/2019 thì ông Lê Hồng P được cấp quyền sử dụng thửa đất B tờ bản đồ số K, ông Lê Văn T là cha của ông P được cấp quyền sử dụng thửa đất A tờ bản đồ số K. Như vậy giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên vi phạm điều kiện về nội dung và không tuân thủ điều kiện về hình thức, các bên không yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố hợp đồng vô hiệu là có căn cứ.

[4] Về giải quyết hậu quả của hợp đồng: Theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự thì khi giao dịch dân sự vô hiệu các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường. Căn cứ vào giấy tay ngày 06/9/2018 và được ông P bà P thừa nhận, thì bà N có thanh toán cho ông P bà P số tiền 100.000.000đồng, có trách nhiệm trả lại số tiền này. Trong khi đó bà N cho rằng có thanh toán tiếp cho ông P bà P 20.000.000đồng nhưng không chứng minh có sự giao nhận số tiền này nên không chấp nhận trình bày của bà N đối với số tiền 20.000.000đồng. Việc giải quyết hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng cần giải quyết toàn diện vụ án, việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cho rằng ông C rút lại yêu cầu đối với số tiền 20.000.000đồng nhưng buộc ông P bà P chịu toàn bộ thiệt hại là

không đúng quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự, vì việc đình chỉ này có quyền khởi kiện trở lại theo quy định tại Điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự, khi đó số tiền 20.000.000đồng đã được tính khi xác định bồi thường thiệt hại trong vụ án này, vì vậy sửa bản án sơ thẩm về phần đình chỉ này.

[5] Về việc xác định lỗi: Khi xác lập giao dịch các bên đều biết được đất tham gia giao dịch chưa được cấp quyền sử dụng nên chưa được phép chuyển nhượng, một phần quyền sử dụng đất là của ông Lê Văn T, ông T không tham gia vào giao dịch chuyển nhượng, nên cùng có lỗi, mỗi bên chịu ½ thiệt hại. Bà N đã thanh toán cho ông P bà P 100.000.000/160.000.000đồng chiếm 62,5% tổng số giá trị của hợp đồng. Căn cứ theo chứng thư thẩm định giá số Vc 21/04/106/BĐS-LA ngày 29/4/2021 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá M thì tổng giá trị quyền sử dụng đất là 474.800.000đồng, 62,5% có giá trị là 296.750.000đồng, ông P bà P trả lại cho bà N 100.000.000đồng, còn lại 196.750.000đồng mỗi bên chịu ½ thiệt hại là 98.375.000đồng. Như vậy ông P bà P trả lại cho bà N tổng số tiền là 198.375.000đồng, vì vậy cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chấp nhận đề nghị giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí và chi phí đo đạc định giá: Nguyên đơn bà N không phải chịu án phí, ông P bà P phải chịu án phí trên số tiền trả cho bà N và chịu án phí phúc thẩm. Mỗi bên chịu ½ chi phí tố tụng. Toàn bộ số tiền chi phí tố tụng là 9.831.000đồng bà N đã nộp tạm ứng, ông P bà P phải nộp lại 4.915.500đồng để hoàn trả cho bà N.

[7] Các khoản khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Hồng P và bà Lê Thị P.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 11/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ các Điều 26, 37, 39, 147, 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 119, 122, 129, 131, 500, 502 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167, 188, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập bằng giấy tay ngày 06/9/2018 giữa bà Nguyễn Thị N với ông Lê Hồng P, bà Lê Thị P là vô hiệu.

2. Buộc ông Lê Hồng P, bà Lê Thị P có nghĩa vụ liên đới trả bà Nguyễn Thị N, tổng số tiền 198.375.000đồng.

3. Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả lại ông Lê Hồng P, bà Lê Thị P 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Gồm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO XY ngày 03/01/2019 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Lê Văn T thửa đất A tờ bản đồ số K; địa chỉ Ấp Y (Tuyến dân cư vượt lũ Kênh A nối dài xã T, lô CA) và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO XT ngày 03/01/2019 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Lê Hồng P thửa B tờ bản đồ số K; địa chỉ Ấp Y (Tuyến dân cư vượt lũ Kênh A nối dài xã T, lô CB).

4. Về chi phí đo đạc, định giá: Bà Nguyễn Thị N và ông Lê Hồng P bà Lê Thị P mỗi bên phải chịu 4.915.500đồng, toàn bộ số tiền chi phí tố tụng bà N đã nộp tạm ứng, ông P bà P phải liên đới nộp lại số tiền 4.915.500đồng để hoàn trả cho bà N.

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) bên có nghĩa vụ chưa thi hành xong số tiền trên thì còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Hồng P và bà Lê Thị P phải liên đới chịu 9.918.750đồng án phí dân sự sơ thẩm và mỗi người phải chịu 300.000đồng án phí phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí của ông P, bà P đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số 0001207 ngày 20/10/2020 và 600.000đồng ông P, bà P đã nộp theo các biên lai thu số 0001367, 0001368 cùng ngày 25/01/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T, còn phải nộp tiếp số tiền 9.618.750đồng.

Hoàn trả lại bà N 4.000.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0000795 ngày 14/02/2020 và 300.000đồng tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai số 0001370 ngày 25/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án Phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Kim Nga